CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 15/01/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**-7.9%**	**-**

DT thuần
Q4/23
22.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.40| -9.5%
YoY: ▼2.50| -9.9%

LN thuần
Q4/23
1.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.63| 605%
YoY: ▲ 1.52| 401%

LN sau thuế
Q4/23
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03| 28.2%
YoY: ▼0.37| -74.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.9%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE
2023
1.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,740
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.78
EPS	51
P/E	69.2

DT thuần
2023
99.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40| -1.2%

LN thuần
2023
4.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.38| 353%

LN sau thuế
2023
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.38| 59.8%

Cơ cấu sở hữu

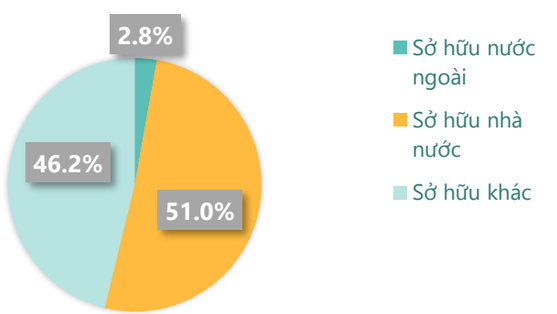

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

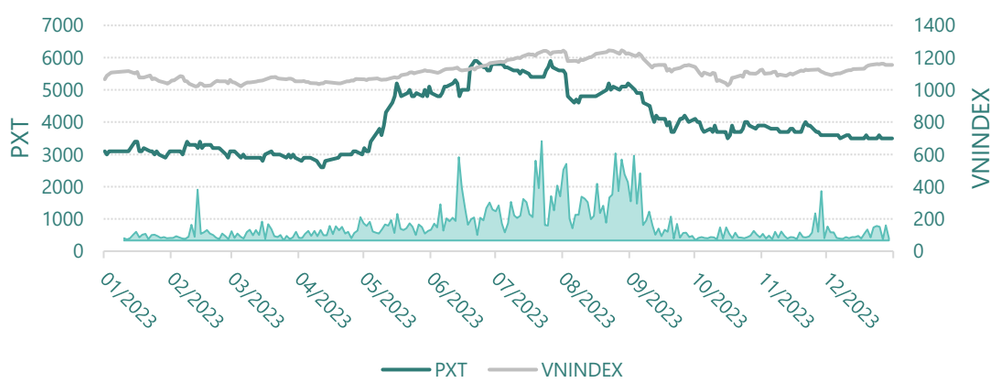

Cơ cấu cổ đông

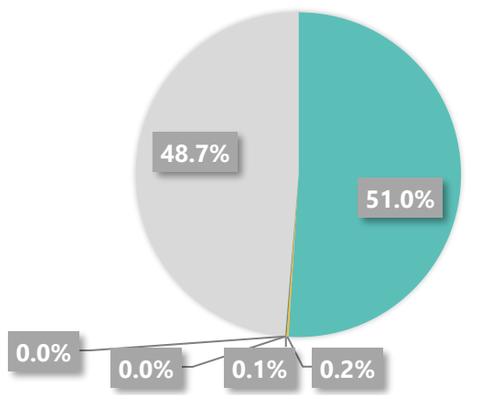

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

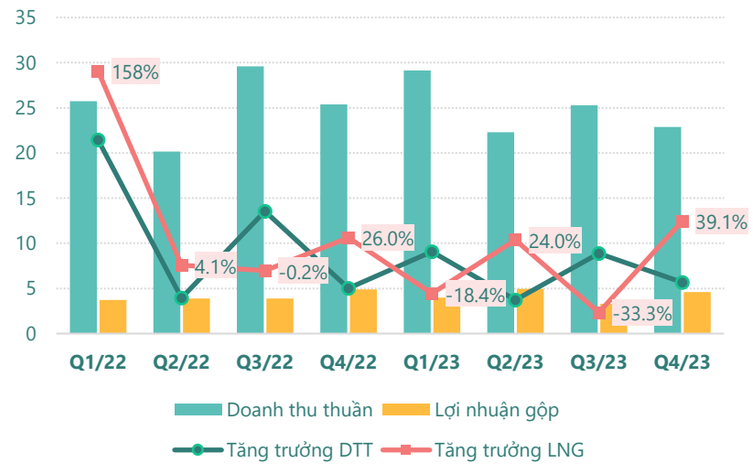

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

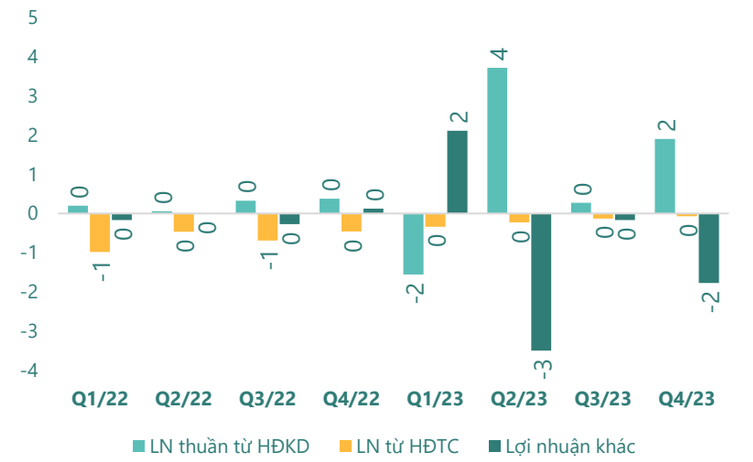

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

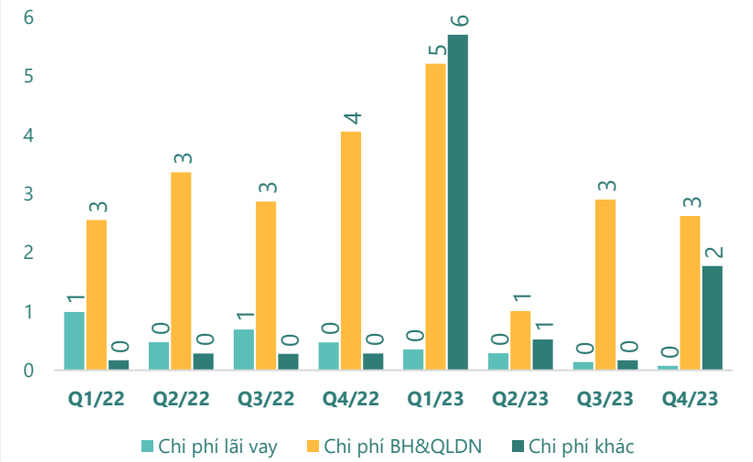

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

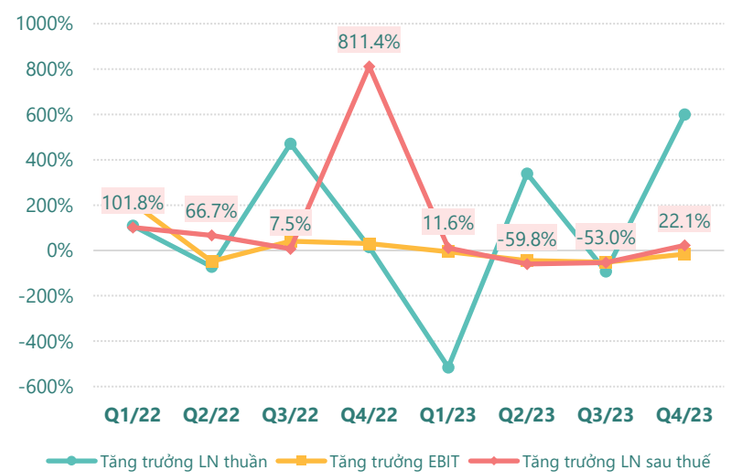

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

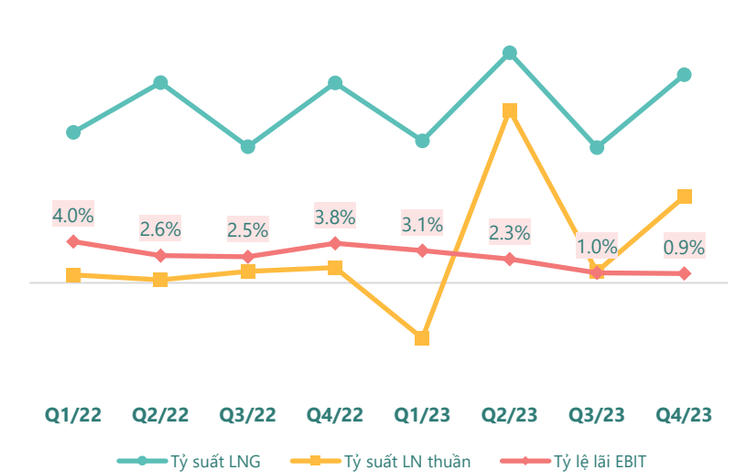

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

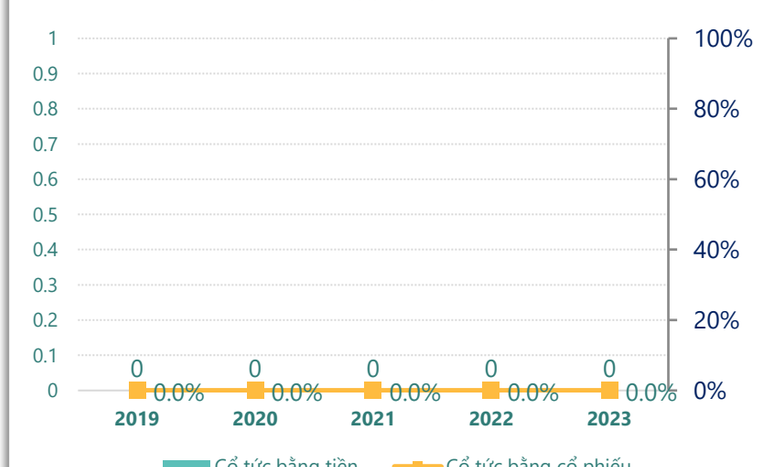

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

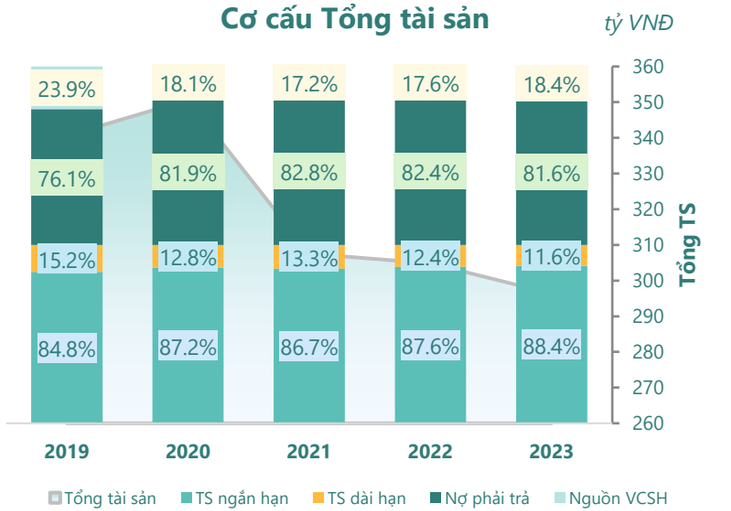

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

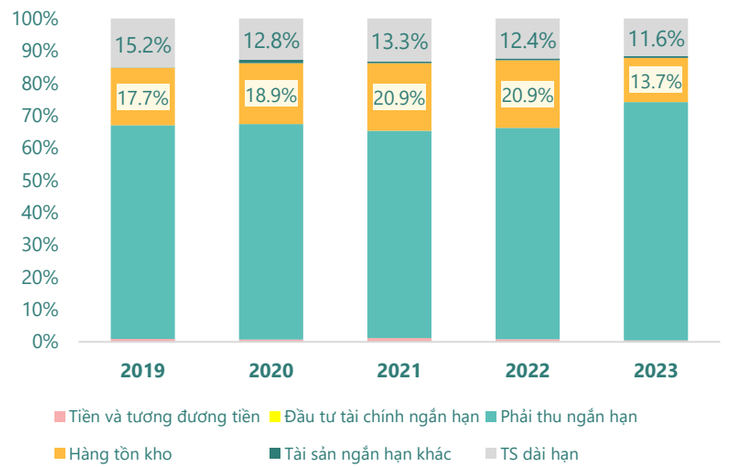

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

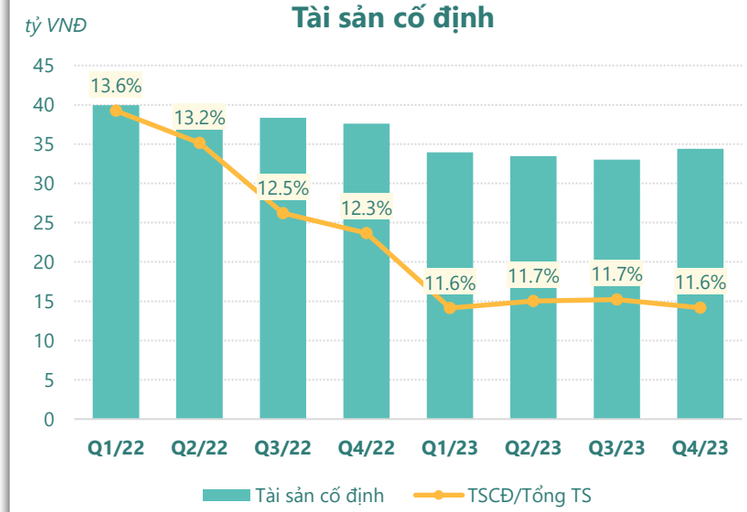

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

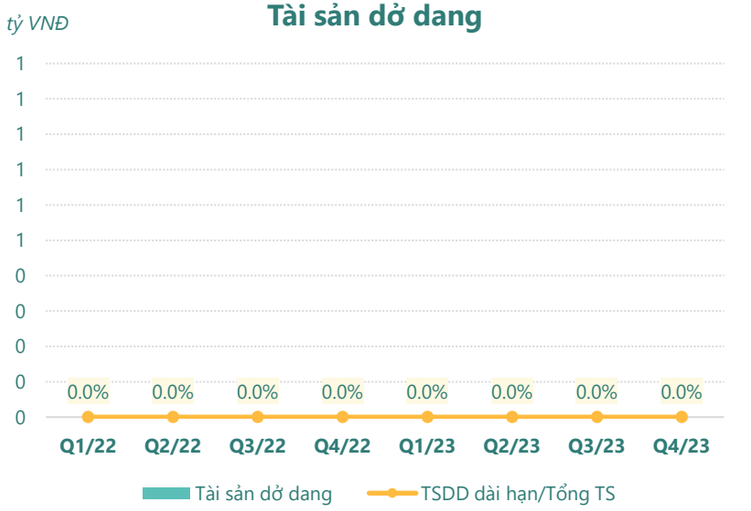

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

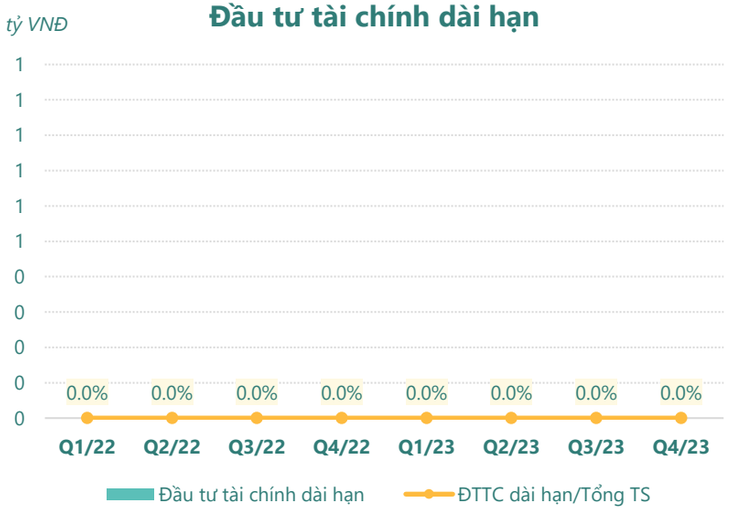

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

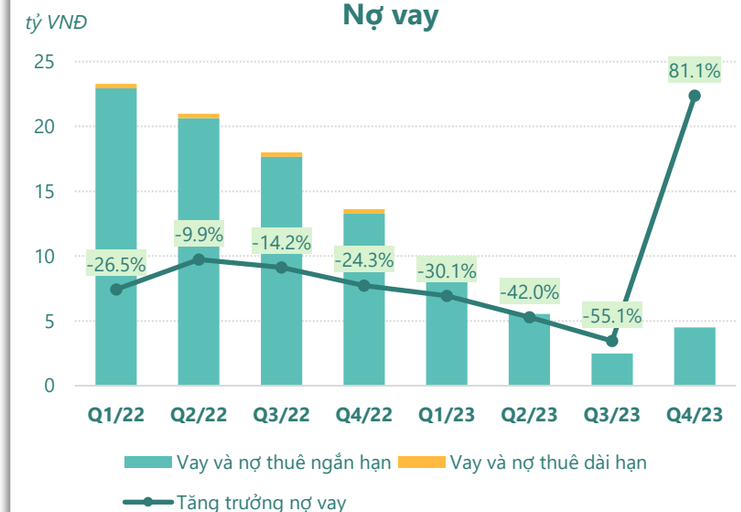

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

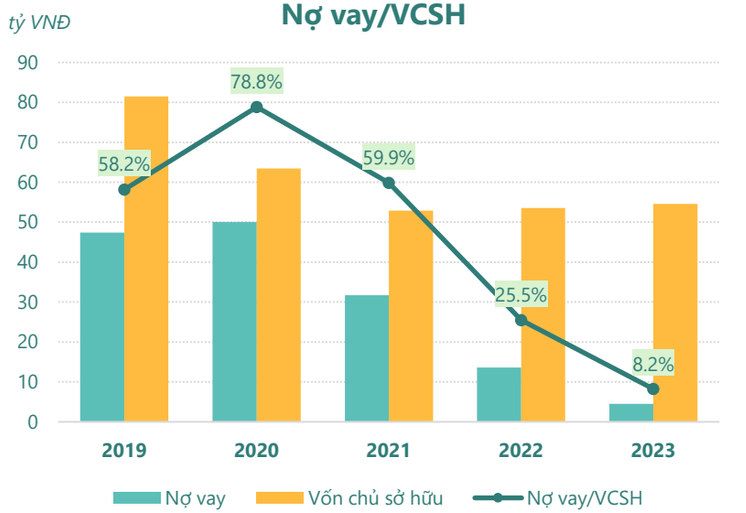

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

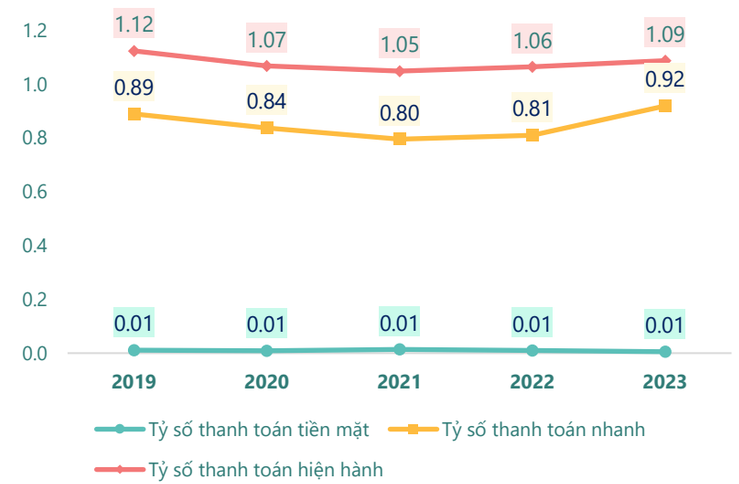

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

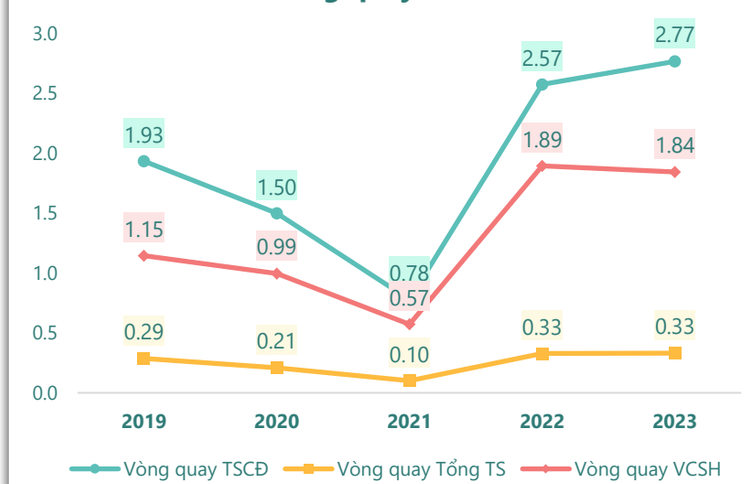

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

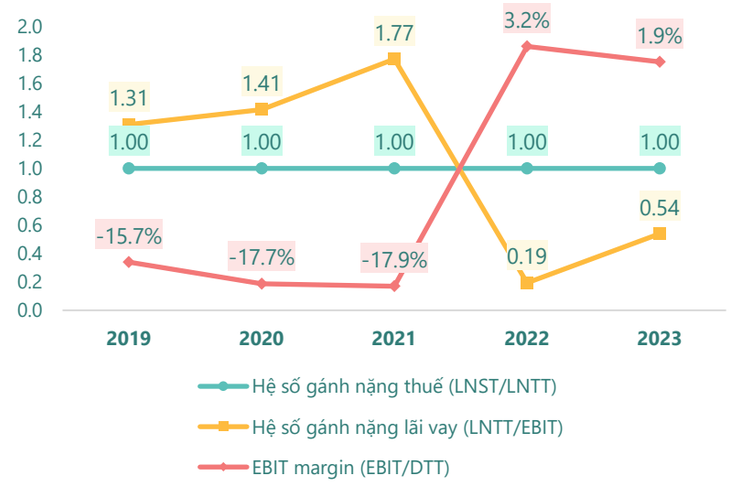

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

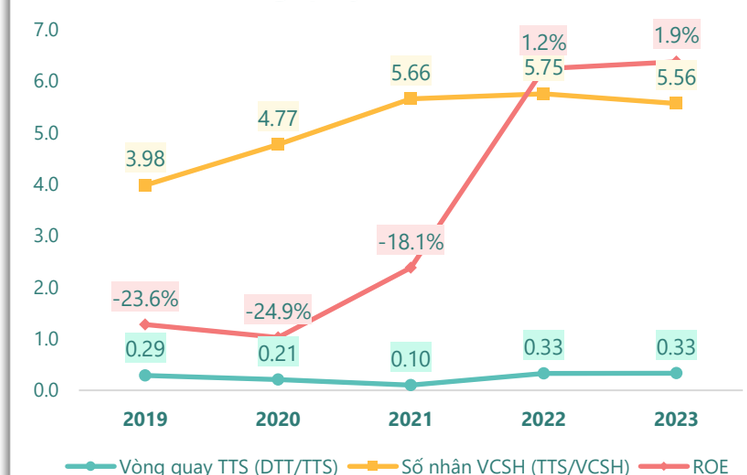

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

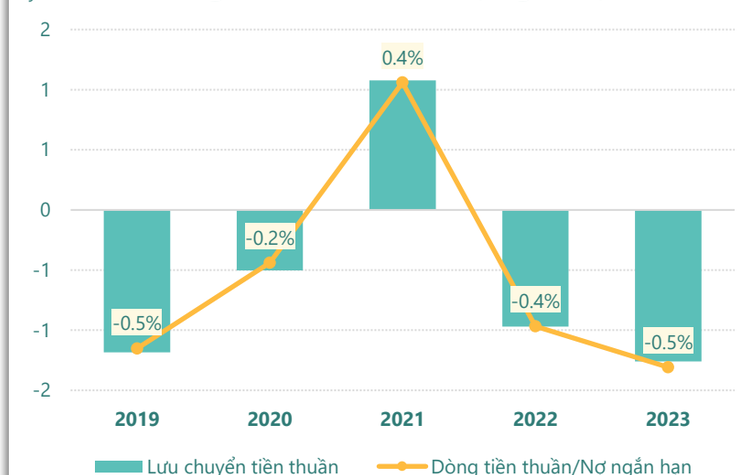

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.9**	**25.4**	**-9.9%**	**99.6**	**101**	**-1.2%**
Giá vốn hàng bán	18.3	20.5	-10.8%	82.8	84.4	-2.0%
Lợi nhuận gộp	4.60	4.89	-6.0%	16.8	16.4	2.7%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	-49.4%	0.10	0.05	112%
Chi phí TC	0.08	0.47	-83.5%	0.86	2.65	-67.5%
Chi phí lãi vay	0.08	0.47	-83.5%	0.86	2.64	-67.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.63**	**4.06**	**-35.3%**	**11.7**	**12.8**	**-8.6%**
LN thuần từ HĐKD	1.90	0.38	401%	4.34	0.96	353%
Lợi nhuận khác	**-1.77**	**0.12**	**-1579%**	**-3.33**	**-0.32**	**-925%**
LN trước thuế	0.13	0.50	-74.4%	1.01	0.63	59.8%
Lợi nhuận sau thuế	**0.13**	**0.50**	**-74.4%**	**1.01**	**0.63**	**59.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.13**	**0.50**	**-74.4%**	**1.01**	**0.63**	**59.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.12	6.93	1.65	4.30	2.79	-0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.39	0.02	0.06	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.13	-5.23	-4.12	-3.98	-3.05	2.01
Tiền đầu kỳ	0.46	0.46	2.54	0.09	0.47	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	**0.00**	**2.09**	**-2.46**	**0.38**	**-0.25**	**1.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	2.54	0.09	0.47	0.22	1.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**296**	**305**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	262	267	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	1.28	2.54	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	219	199	9.7%
Hàng tồn kho	40.5	63.7	-36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.65	-0.9%
Tài sản dài hạn	**34.5**	**37.7**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	34.4	37.6	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.03**	**265%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	251	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**241**	**251**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.49	13.3	-66.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	127	-10.4%
Nợ dài hạn	1.00	0.34	195%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.34	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.5**	**53.5**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**54.5**	**53.5**	**1.9%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)